

Số: 947/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 26 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Kế hoạch quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường
chăn nuôi giai đoạn 2025 - 2030 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 888/QĐ-BNN-CN ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) phê duyệt Kế hoạch Quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường phục vụ quản lý ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, lĩnh vực chăn nuôi giai đoạn 2025-2030;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 132/TTr-SNN ngày 10 tháng 4 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường chăn nuôi giai đoạn 2025 - 2030 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN và MT;
- Cục Chăn nuôi và Thú y;
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT. UBND tỉnh;
- LĐVP. UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NN, *phong* c4

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Quỳnh Thiện
Nguyễn Quỳnh Thiện



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

KẾ HOẠCH

**Quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường
 chăn nuôi giai đoạn 2025 -2030 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**
 (Kèm theo Quyết định số **947** /QĐ-UBND ngày **26** tháng 4 năm 2025
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

I. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

- a) Quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường trong lĩnh vực chăn nuôi nhằm phục vụ công tác quản lý, chỉ đạo hoạt động sản xuất lĩnh vực chăn nuôi.
- b) Hình thành hệ thống thông tin kết nối, chia sẻ dữ liệu quan trắc môi trường tỉnh Trà Vinh và mạng lưới quan trắc môi trường Quốc gia.

2. Mục tiêu cụ thể

- a) Chủ động quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường chăn nuôi tại 14 cơ sở chăn nuôi trang trại gia súc, gia cầm tập trung, chất thải tại khu vực chăn nuôi. Đối tượng là heo, bò và gia cầm, thành phần môi trường nước, môi trường đất.
- b) Theo dõi thường xuyên và định kỳ chất lượng nguồn nước tại khu vực chăn nuôi gửi đến cơ quan quản lý, người chăn nuôi và các tổ chức, cá nhân liên quan nhằm cung cấp thông tin, cảnh báo chất lượng môi trường, kịp thời khuyến cáo đến người dân các biện pháp quản lý môi trường, ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro trong chăn nuôi.
- c) Đào tạo 80% cán bộ làm công tác quan trắc, cảnh báo môi trường của Chi cục chăn nuôi và Thú y nghiệp vụ về quan trắc, cảnh báo môi trường chăn nuôi; tập huấn, hướng dẫn, tuyên truyền 80% cơ sở trang trại chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô vừa và quy mô nhỏ các biện pháp kiểm soát các yếu tố môi trường nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.
- d) Thiết lập được cơ sở dữ liệu về quan trắc môi trường và hệ thống hóa vào cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi theo quy định.
- đ) Ứng dụng khoa học công nghệ để thực hiện hoạt động quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường chăn nuôi.
- e) Đến năm 2030, thực hiện quan trắc 100% nguồn nước tại 14 cơ sở chăn nuôi trang trại gia súc, gia cầm tập trung, môi trường chất thải tại khu vực chăn nuôi thuộc các huyện như: Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú và Cầu Ngang.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường chăn nuôi thường xuyên

1.1. Tiêu chí chọn điểm quan trắc

- Điểm quan trắc được chọn nằm trong khu vực trang trại chăn nuôi tập trung, môi trường chất thải tại khu vực chăn nuôi.

- Điểm quan trắc có tính ổn định, xác định được tọa độ.

- Điểm quan trắc được chọn không trùng lặp với điểm quan trắc thuộc chương trình quan trắc môi trường khác của Trung ương và địa phương; không thay thế trách nhiệm quan trắc môi trường của các mạng lưới quan trắc khác trên cùng địa bàn.

1.2. Thông số và tần suất quan trắc môi trường chăn nuôi

1.2.1. Heo

a) Điểm quan trắc: Quan trắc tại 06 cơ sở chăn nuôi trang trại tập trung và chất thải tại khu vực chăn nuôi.

b) Thông số quan trắc môi trường ở cơ sở chăn nuôi trang trại tập trung

- Môi trường nước thải chăn nuôi:

+ Thông số quan trắc ở môi trường nước thải chăn nuôi bao gồm: pH, TSS, COD, BOD₅, tổng N, tổng Coliforms.

+ Phương pháp: Lấy mẫu, đo tại hiện trường định kỳ và phân tích tại phòng thí nghiệm chi tiết tại Phụ lục III kèm theo.

+ Tần suất: Quan trắc 04 lần/năm.

- Môi trường đất:

+ Thông số quan trắc: Độ ẩm, pH, EC, tổng N, tổng P, tổng K, OC, SO₄²⁻ Cl⁻, PO₄³⁻, NO₃⁻, NH₄⁺, Hg, Cd, Pb, As, Cu, Zn.

+ Phương pháp: Lấy mẫu, đo tại hiện trường định kỳ và phân tích tại phòng thí nghiệm chi tiết tại Phụ lục III kèm theo.

+ Tần suất: Quan trắc 02 lần/năm.

c) Thông số quan trắc môi trường chất thải tại khu vực chăn nuôi

- Môi trường nước mặt:

+ Thông số quan trắc ở môi trường nước mặt bao gồm: pH, DO, TSS, COD, BOD₅, tổng N, tổng P, tổng Coliforms, E.coli, NH₄⁺, NO₃⁻, Cl⁻, F⁻, As, Cd, Pb, Cu, Hg, PO₄³⁻.

+ Phương pháp: Lấy mẫu, đo tại hiện trường định kỳ và phân tích tại phòng thí nghiệm chi tiết tại Phụ lục III kèm theo.

+ Tần suất: Quan trắc 06 lần/năm.

- Môi trường đất:

+ Thông số: Độ ẩm, pH, EC, tổng N, tổng P, tổng K, OC, SO_4^{2-} , Cl^- , PO_4^{3-} , NO_3^- , NH_4^+ , Hg, Cd, Pb, As, Cu, Zn.

+ Phương pháp: Lấy mẫu, đo tại hiện trường định kỳ và phân tích tại phòng thí nghiệm chi tiết tại Phụ lục III kèm theo.

+ Tần suất: Quan trắc 02 lần/năm.

1.2.2. Bò

a) Điểm quan trắc: Quan trắc tại 03 cơ sở chăn nuôi trang trại tập trung và chất thải tại khu vực chăn nuôi.

b) Thông số quan trắc môi trường ở cơ sở chăn nuôi trang trại tập trung

- Môi trường nước thải chăn nuôi:

+ Thông số quan trắc ở môi trường nước thải chăn nuôi bao gồm: pH, TSS, COD, BOD, tổng N, tổng Coliforms.

+ Phương pháp: Lấy mẫu, đo tại hiện trường định kỳ và phân tích tại phòng thí nghiệm chi tiết tại Phụ lục III kèm theo.

+ Tần suất: Quan trắc 04 lần/năm.

- Môi trường đất:

+ Thông số quan trắc: Độ ẩm, pH, EC, tổng N, tổng P, tổng K, OC, SO_4^{2-} , Cl^- , PO_4^{3-} , NO_3^- , NH_4^+ , Hg, Cd, Pb, As, Cu, Zn.

+ Phương pháp: Lấy mẫu, đo tại hiện trường định kỳ và phân tích tại phòng thí nghiệm chi tiết tại Phụ lục III kèm theo.

+ Tần suất: Quan trắc 02 lần/năm.

c) Thông số quan trắc môi trường chất thải tại khu vực chăn nuôi

- Môi trường nước mặt:

+ Thông số quan trắc ở môi trường nước mặt bao gồm: pH, DO, TSS, COD, BOD₅, tổng N, tổng P, tổng Coliforms, E.coli, NH_4^+ , NO_3^- , Cl^- , F^- , As, Cd, Pb, Cu, Hg, PO_4^{3-} .

+ Phương pháp: Lấy mẫu, đo tại hiện trường định kỳ và phân tích tại phòng thí nghiệm chi tiết tại Phụ lục III kèm theo.

+ Tần suất: Quan trắc 06 lần/năm.

- Môi trường đất:

+ Thông số: Độ ẩm, pH, EC, tổng N, tổng P, tổng K, OC, SO_4^{2-} , Cl^- , PO_4^{3-} , NO_3^- , NH_4^+ , Hg, Cd, Pb, As, Cu, Zn.

+ Phương pháp: Lấy mẫu, đo tại hiện trường định kỳ và phân tích tại phòng thí nghiệm chi tiết tại Phụ lục III kèm theo.

+ Tần suất: Quan trắc 02 lần/năm.

1.2.3. Gia cầm

a) Điểm quan trắc: Quan trắc tại 05 cơ sở chăn nuôi trang trại tập trung và chất thải tại khu vực chăn nuôi.

b) Thông số quan trắc môi trường ở trang trại chăn nuôi tập trung

- Môi trường đất:

+ Thông số: Độ ẩm, pH, EC, tổng N, tổng P, tổng K, OC, SO_4^{2-} , Cl^- , PO_4^{3-} , NO_3^- , NH_4^+ , Hg, Cd, Pb, As, Cu, Zn.

+ Phương pháp: Lấy mẫu, đo tại hiện trường định kỳ và phân tích tại phòng thí nghiệm chi tiết tại Phụ lục III kèm theo.

+ Tần suất: Quan trắc 02 lần/năm.

c) Thông số quan trắc môi trường chất thải tại khu vực chăn nuôi

- Môi trường nước mặt:

+ Thông số quan trắc ở môi trường nước mặt bao gồm: pH, DO, TSS, COD, BOD_5 , tổng N, tổng P, tổng Coliforms, E.coli, NH_4^+ , NO_3^- , Cl^- , F^- , As, Cd, Pb, Cu, Hg, PO_4^{3-} .

+ Phương pháp: Lấy mẫu, đo tại hiện trường định kỳ và phân tích tại phòng thí nghiệm chi tiết tại Phụ lục III kèm theo.

+ Tần suất: Quan trắc 06 lần/năm.

- Môi trường đất:

+ Thông số: Độ ẩm, pH, EC, tổng N, tổng P, tổng K, OC, SO_4^{2-} , Cl^- , PO_4^{3-} , NO_3^- , NH_4^+ , Hg, Cd, Pb, As, Cu, Zn.

+ Phương pháp: Lấy mẫu, đo tại hiện trường định kỳ và phân tích tại phòng thí nghiệm chi tiết tại Phụ lục III kèm theo.

+ Tần suất: Quan trắc 02 lần/năm.

2. Quan trắc, giám sát môi trường chăn nuôi đột xuất

a) Khi môi trường có diễn biến bất thường, có phản ánh của cộng đồng về ô nhiễm, khi xảy ra sự cố môi trường từ trang trại chăn nuôi, phát hiện bất thường từ hệ thống giám sát môi trường, khi khu vực dự án chăn nuôi mới đi vào hoạt động nhưng có dấu hiệu vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường; khi khu vực xảy ra dịch bệnh; khi môi trường vùng chăn nuôi có dấu hiệu ô nhiễm, tích tụ chất hữu cơ, có mùi hôi.

b) Thông số và tần suất quan trắc, giám sát: Dựa trên các thông số quan trắc và giám sát môi trường thường xuyên tại các cơ sở chăn nuôi trang trại tập trung, môi trường chất thải tại các khu vực chăn nuôi.

3. Đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực quan trắc môi trường chăn nuôi

a) Đào tạo, tập huấn cho cán bộ làm công tác quan trắc, cảnh báo môi trường của Chi cục Chăn nuôi và Thú y nghiệp vụ về quan trắc, cảnh báo môi trường.

trường chăn nuôi (khi Cục Chăn nuôi và Thú y mở lớp đào tạo, tập huấn), dự kiến 04 người.

b) Phối hợp với Cục Chăn nuôi và Thú y tập huấn cho các cơ sở chăn nuôi trang trại gia súc, gia cầm quy mô vừa kỹ năng kiểm soát các yếu tố môi trường, quản lý chất lượng môi trường, môi trường nước, đất tại cơ sở chăn nuôi trang trại tập trung, chất thải khu vực chăn nuôi nhằm nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường trong chăn nuôi. Dự kiến tập huấn cho 300 cơ sở chăn nuôi trang trại gia súc, gia cầm quy mô vừa (dự kiến tổ chức 10 cuộc/5 năm, với số lượng 30 người/cuộc).

4. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức quan trắc môi trường chăn nuôi

a) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, triển khai chính sách của nhà nước quy định về bảo vệ môi trường trong chăn nuôi. Dự kiến 50 cuộc/5 năm, với số lượng 1.500 lượt người tham dự (30 người/cuộc).

b) Thông tin, tuyên truyền qua các hình thức: In tờ rơi (dự kiến in 10.000 tờ rơi), thông tin trên đài truyền hình, truyền thanh,... để thông tin kịp thời diễn biến chất lượng môi trường vùng chăn nuôi, nhằm nâng cao nhận thức của người chăn nuôi về vai trò của quan trắc môi trường để cảnh báo sớm ô nhiễm cũng như bảo vệ môi trường chăn nuôi.

III. NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN

Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện: **8.139.095.710 đồng** (*Bằng chữ: Tám tỷ, một trăm ba mươi chín triệu không trăm chín mươi lăm nghìn bảy trăm mười đồng*). Kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương (bao gồm nguồn kinh phí sự nghiệp, sự nghiệp môi trường và các nguồn kinh phí hợp pháp khác).

Trong đó:

1. Quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường chăn nuôi giai đoạn 2025-2030: 7.344.095.710 đồng (*Bằng chữ: Bảy tỷ, ba trăm bốn mươi bốn triệu không trăm chín mươi lăm nghìn bảy trăm mười đồng*).

2. Đào tạo, tập huấn, nâng cao năng lực quan trắc môi trường giai đoạn 2025-2030: 340.000.000 đồng (*Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi triệu đồng*).

3. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức quan trắc môi trường giai đoạn 2025-2030: 455.000.000 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi lăm triệu đồng*).

IV. TỔ CHỨC CHỨC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Hàng năm, chủ trì tham mưu trình Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng Kế hoạch quan trắc môi trường chăn nuôi; tổ chức thực hiện nhiệm vụ quan trắc môi trường; báo cáo định kỳ hoặc đột xuất kết quả thực hiện về Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cục Chăn nuôi và Thú y theo quy định.

b) Chỉ đạo cơ quan chuyên môn phối hợp với Cục Chăn nuôi và Thú y và các đơn vị có liên quan chọn điểm quan trắc, tổ chức quan trắc môi trường

thường xuyên và đột xuất, kịp thời thông báo diễn biến chất lượng nước cho các địa phương, người dân tại các khu vực được quan trắc. Sớm phát hiện các diễn biến bất thường về môi trường chăn nuôi tại địa phương và tổ chức khắc phục.

c) Hướng dẫn cơ sở chăn nuôi trang trại gia súc, gia cầm quan trắc, giám sát chất lượng môi trường nước, môi trường đất tại khu vực chăn nuôi.

2. Sở Tài chính

Trên cơ sở đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường, cân đối ngân sách tỉnh, tham mưu, trình cấp thẩm quyền bố trí và phân bổ nguồn kinh phí theo phân cấp ngân sách để thực hiện Kế hoạch theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố

Chỉ đạo cơ quan chuyên môn cấp xã:

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện các nội dung liên quan đến công tác quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường chăn nuôi.

b) Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, cảnh báo kết quả quan trắc môi trường vùng chăn nuôi đến người chăn nuôi trên địa bàn quản lý được biết, nhằm nâng cao nhận thức của người chăn nuôi về vai trò của quan trắc môi trường để cảnh báo sớm ô nhiễm cũng như bảo vệ môi trường trong chăn nuôi.

4. Các cơ sở trang trại chăn nuôi tập trung/doanh nghiệp chăn nuôi

a) Phối hợp chặt chẽ với các cơ quan chuyên môn quản lý chăn nuôi trong quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường chăn nuôi tại khu vực trang trại chăn nuôi tập trung và môi trường chất thải tại khu vực chăn nuôi.

b) Tham gia giám sát chất lượng môi trường nước, môi trường nước đất tại khu vực trang trại chăn nuôi tập trung và môi trường chất thải tại khu vực chăn nuôi.

c) Kịp thời thông báo các diễn biến bất thường của môi trường nước, môi trường đất tại khu vực trang trại chăn nuôi tập trung và môi trường chất thải tại khu vực chăn nuôi và báo cáo với cơ quan quản lý nhà nước về chăn nuôi tại địa phương.

d) Ghi chép đầy đủ thông tin, số liệu thu thập, các biện pháp xử lý môi trường tại khu vực trang trại chăn nuôi tập trung và môi trường chất thải tại khu vực chăn nuôi của mình vượt ngưỡng cho phép theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chăn nuôi và đơn vị thực hiện quan trắc./.



PHỤ LỤC I
Đối tượng và điểm quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường chăn nuôi
*(Kèm theo Quyết định số 947/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Điểm quan trắc			Tổng
		Heo	Bò	Gia cầm	
1	Các huyện: Cầu Kè, Tiểu Cần, Châu Thành, Trà Cú và Cầu Ngang	6	3	5	14



PHỤ LỤC II
Thông số và tần suất quan trắc, cảnh báo và giám sát môi trường chăn nuôi
(Kèm theo Quyết định số **947** /QĐ-UBND ngày **26** tháng 4 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

2.1. Môi trường nước

Loại vật nuôi	Điểm quan trắc giám sát	Thông số quan trắc, giám sát	Thời điểm quan trắc, giám sát	Tần suất quan trắc, giám sát
Bò, heo và gia cầm	Môi trường nước tại các trang trại chăn nuôi tập trung	pH, TSS, COD, BOD ₅ , tổng Nitơ, tổng Colifoms	Trong quá trình chăn nuôi	04 lần/năm
	Môi trường chất thải tại khu vực chăn nuôi	pH, DO, TSS, COD, BOD ₅ , tổng N, tổng P, tổng Colifoms, E.coli, NH ₄ ⁺ , NO ₃ ⁻ , CL ⁻ , F ⁻ , As, Cd, Pb, Cu, Hg, PO ₄ ³⁻	Trong quá trình chăn nuôi	06 lần/năm

2.2. Môi trường đất

Loại vật nuôi	Điểm quan trắc giám sát	Thông số quan trắc, giám sát	Thời điểm quan trắc, giám sát	Tần suất quan trắc, giám sát
Bò, heo và gia cầm	Môi trường nước tại các trang trại chăn nuôi tập trung	Độ ẩm, pH, EC, tổng N, tổng P, tổng K, OC, SO ₄ ²⁻ , CL ⁻ , PO ₄ ³⁻ , NO ₃ ⁻ , NH ₄ ⁺ , Hg, Cd, Pb, As, Cu, Zn.	Trong quá trình chăn nuôi	02 lần/năm
	Môi trường chất thải tại khu vực chăn nuôi	Độ ẩm, pH, EC, tổng N, tổng P, tổng K, OC, SO ₄ ²⁻ , PO ₄ ³⁻ , CL ⁻ , NO ₃ ⁻ , NH ₄ ⁺ , Hg, Cd, Pb, As, Cu, Zn.	Trong quá trình chăn nuôi	02 lần/năm

PHỤ LỤC III

Phương pháp quan trắc

(Kèm theo Quyết định số **947**/QĐ-UBND ngày **26** tháng 4 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)

I. Phương pháp quan trắc nước thải:

1. Lấy mẫu, đo và phân tích tại hiện trường

a) Lấy và bảo quản, vận chuyển mẫu nước thải: Lựa chọn phương pháp quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành tương ứng hoặc trong bảng dưới đây:

Lấy và bảo quản, vận chuyển mẫu nước thải

TT	Thông số	Phương pháp lấy mẫu
1	Mẫu nước thải	TCVN 6663-1:2011; TCVN 5999:1995; TCVN 6663-3:2016
2	Mẫu vi sinh	TCVN 8880:2011

b) Đo các thông số tại hiện trường: lựa chọn phương pháp quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành tương ứng hoặc trong bảng dưới đây:

Các phương pháp đo các thông số trong nước thải tại hiện trường

TT	Thông số	Số hiệu phương pháp
1	pH	TCVN 6492:2011; SMEWW 4500 H ⁺ .B:2017

2. Phân tích trong phòng thí nghiệm

Lựa chọn phương pháp quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành hoặc trong bảng dưới đây

Các phương pháp phân tích các thông số trong nước thải trong phòng thí nghiệm

TT	Thông số	Số hiệu phương pháp
1	pH	TCVN 6492:2011 SMEWW 2550 B
2	TSS	TCVN 6625:2000 SMEWW 2540
3	COD	TCVN 6491:1999 SMEWW 5220
4	BOD ₅ (20°C)	TCVN 6001-1:2008 TCVN 6001-2:2008 SMEWW 5210 B.
5	Tổng nitơ (N)	TCVN 6638:2000 SMEWW 4500-N.C
6	Tổng Coliforms	TCVN 6187-1:2009

TT	Thông số	Số hiệu phương pháp
		TCVN 6187-2:1996 TCVN 8775:2011 SMEWW 9222 B

3. Đánh giá kết quả:

Thực hiện đánh giá kết quả thu được theo QCVN 62-MT:2016/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi.

II. Phương pháp quan trắc chất lượng nước mặt

1. Lấy mẫu và đo tại hiện trường

a) Lấy và bảo quản, vận chuyển mẫu nước mặt: lựa chọn phương pháp quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành hoặc trong bảng dưới đây

Các phương pháp lấy mẫu nước mặt tại hiện trường

TT	Loại mẫu	Số hiệu phương pháp
1	Mẫu nước sông, suối	TCVN 6663-6:2018; TCVN 6663-1:2011; TCVN 6663-3:2016
2	Mẫu nước ao hồ	TCVN 6663-4:2018; TCVN 5994:1995;

b) Đo các thông số nước mặt tại hiện trường: lựa chọn phương pháp quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành hoặc trong bảng dưới đây

Các phương pháp đo tại hiện trường các thông số nước mặt tại hiện trường

TT	Thông số đo	Số hiệu phương pháp
1	pH	TCVN 6492:2011
2	DO	TCVN 7325:2016

2. Phân tích trong phòng thí nghiệm: lựa chọn phương pháp quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành hoặc trong bảng dưới đây

Các phương pháp phân tích các thông số nước mặt trong phòng thí nghiệm

TT	Thông số	Số hiệu phương pháp
1	TSS	TCVN 6625:2000; SMEWW 2540D:2017
2	COD	TCVN 6491: 1999; SMEWW 5220.B:2017; SMEWW 5220.C:2017
3	BOD ₅	TCVN 6001-2:2008; SMEWW 52108:2017
4	Tổng N	TCVN 6624:1-2000;

TT	Thông số	Số hiệu phương pháp
		TCVN 6624:2-2000; TCVN 6638:2000; SMEWW 4500-N.C:2017
5	Tổng P	TCVN 6202:2008; SMEWW 4500P.B&D:2017; SMEWW 4500P.B&E:2017; US EPA Method 365.3
6	Tổng Coliforms	TCVN 6187-1:2009; TCVN 6187-2:1996; TCVN 8775:201; SMEWW 9222 B
7	E.Coli	TCVN 6187-2:1996; SMEWW 9221B:2017; SMEWW 9222B:2017
8	NH_4^+	TCVN 6179-1:1996; TCVN 6660:2000; SMEWW 4500-NH ₃ .B&D:2017; SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2017; SMEWW 4500-NH ₃ .B&H:2017
9	NO_3^-	TCVN 6180:1996; TCVN 7323-1:2004; TCVN 6494-1:2011; SMEWW 4110.B:2017; SMEWW 4110.C:2017; SMEWW 4500-NO ₃ -.D:2017; SMEWW 4500-NO ₃ E:2017; US EPA Method 300.0; US EPA Method 352.1
10	Cl^-	TCVN 6194:1996; TCVN 6494-1:2011; SMEWW 4110B:2017; SMEWW 4110C:2017; SMEWW 4500.Cl:2017; US EPA Method 300.0
11	F^-	TCVN 6195-1996; TCVN 6494-1:2011; SMEWW 4500-F-.B&C:2017; SMEWW 4500-F-.B&D:2017; SMEWW 4110B:2017; SMEWW 4110C:2017; US EPA Method 300.0
12	As	TCVN 6626:2000; ISO 15586:2003;

TT	Thông số	Số hiệu phương pháp
		SMEWW 3114B:2017; SMEWW 3114C:2017; SMEWW 3113B:2017; SMEWW 3125B:2017; US EPA Method 200.7; US EPA Method 200.8; US EPA Method 6020B
13	Cd	TCVN 6197:2008; ISO 15586:2003; SMEWW 3113B:2017; SMEWW 3125B:2017; US EPA Method 200.8; US EPA Method 200.7; US EPA Method 6020B
14	Pb	TCVN 6665:2011; ISO 15586:2003; SMEWW 3113B:2017; SMEWW 3125B:2017; SMEWW 3130B:2017; US EPA Method 200.8; US EPA Method 6020B
15	Hg	TCVN 7724:2007; TCVN 7877:2008; SMEWW 3112B:2017; US EPA Method 200.7; US EPA Method 200.8; US EPA Method 7470A
16	Cu	TCVN 6193:1996; TCVN 6665:2011; ISO 15586:2003; SMEWW 3111B:2017; SMEWW 3113B:2017; SMEWW 3120B:2017; SMEWW 3125B:2017; US EPA Method 200.7; US EPA Method 200.8; US EPA Method 6020B
17	PO ₄ ³⁻	TCVN 6202:2008; TCVN 6494-1:2011; SMEWW 4110.B:2017; SMEWW 4110.C:2017; SMEWW 4500-P.D:2017; SMEWW 4500-P.E:2017;

TT	Thông số	Số hiệu phương pháp
		US EPA Method 300.0; US EPA Method 365.3

3. Đánh giá kết quả

Đánh giá kết quả thu được theo QCVN 08:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước mặt.

III. Phương pháp quan trắc chất lượng đất

1. Lấy mẫu tại hiện trường: lựa chọn phương pháp quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành hoặc trong bảng dưới đây

Phương pháp lấy mẫu đất tại hiện trường

TT	Tên phương pháp	Số hiệu phương pháp
1	Chất lượng đất - Phương pháp đơn giản để mô tả đất	TCVN 6857:2001
2	Lấy mẫu đất	TCVN 5297:1995; TCVN 7538-2:2005; TCVN 7538-1:2006; TCVN 7538-4:2007; TCVN 7538-5:2007

2. Phân tích trong phòng thí nghiệm: lựa chọn phương pháp quy định tại quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hiện hành hoặc trong bảng dưới đây

Phương pháp phân tích trong phòng thí nghiệm

TT	Thông số	Số hiệu phương pháp
1	Độ ẩm	TCVN 4048:2011
2	pH	TCVN 5979:2007
3	EC	TCVN 6650:2000
4	Tổng N	TCVN 6645:2000; TCVN 6643:2000; TCVN 6498:1999
5	Tổng P	TCVN 6499:1999;
6	Tổng K	TCVN 8660:2011
7	OC	TCVN 6642:2000; TCVN 6644:2000; TCVN 8941:2011
8	Cl ⁻	US EPA Method 300.0
9	SO ₄ ²⁻	TCVN 6656:2000; US EPA Method 300.0
10	PO ₄ ³⁻	US EPA Method 300.0
11	NO ₃ ⁻	TCVN 6643:2000; US EPA Method 300.0
12	NH ₄ ⁺	TCVN 6643:2000
13	As	TCVN 8467: 2010;

TT	Thông số	Số hiệu phương pháp
		US EPA Method 200.7; US EPA Method 200.8; US EPA Method 7010; US EPA Method 7062; US EPA Method 6020B; US EPA Method 3050B
14	Cd	TCVN 6496:2009; US EPA Method 200.7; US EPA Method 200.8; US EPA Method 7000B; US EPA Method 7010; US EPA Method 6020B
15	Pb	TCVN 6496:2009; US EPA Method 200.7; US EPA Method 200.8; US EPA Method 7000B; US EPA Method 7010; US EPA Method 6020B
16	Zn	TCVN 6496:2009; US EPA Method 200.7; US EPA Method 200.8; US EPA Method 7000B; US EPA Method 7010; US EPA Method 6020B
17	Hg	TCVN 8882:2011; US EPA Method 200.8; US EPA Method 7471B; US EPA Method 200.7; US EPA Method 3051A; US EPA Method 6020B
18	Cu	TCVN 6496:2009; US EPA Method 200.7; US EPA Method 200.8; US EPA Method 7000B; US EPA Method 7010; US EPA Method 6020B

3. Đánh giá kết quả

Đánh giá kết quả thu được theo QCVN 03:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất và các TCVN, QCVN khác về chất lượng đất.

PHỤ LỤC IV**Nhu cầu kinh phí thực hiện Kế hoạch quan trắc môi trường chăn nuôi
giai đoạn 2025-2030 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh***(Kèm theo Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 26 tháng 4 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)**ĐVT: Đồng*

TT	Nội dung	Nhu cầu kinh phí thực hiện Kế hoạch giai đoạn 2025-2030
1	Quan trắc môi trường chăn nuôi	7.344.095.710
a	Heo	3.007.024.980
b	Bò	1.503.512.490
c	Gia cầm	2.289.551.150
2	Đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực quan trắc môi trường chăn nuôi	340.000.000
3	Tuyên truyền, nâng cao nhận thức quan trắc môi trường chăn nuôi	455.000.000
Tổng		8.139.095.710

***Ghi chú:** Nhu cầu kinh phí thực hiện quan trắc môi trường chăn nuôi
(môi trường đất, môi trường nước) đã bao gồm thuế VAT 8%.*